TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 194/2024/HC-PT
Ngày: 24 - 5 - 2024
V/v: "Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long
Các Thẩm phán: ông Võ Ngọc Thông
bà Trần Thị Kim Liên

- Thư ký phiên tòa: ông Lương Quang Toàn , Thư ký Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà*:** bà Bùi Ngô Ý Nhi - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 05 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý 387/2023/TLPT-HC ngày 08 tháng 12 năm 2023 về việc: *"Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 30/2023/HC-ST ngày 18-9-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 870/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 05 năm 2024, giữa các đương sự:

1- Người khởi kiện:

- Ông Nguyễn K; địa chỉ: F Y, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của ông K: bà Nguyễn Thị Thùy L; địa chỉ: số F Y, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; (văn bản ủy quyền ngày 13-4-2024); có mặt.

- Bà Trần Thị Như H; địa chỉ: 6 Y, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: bà Nguyễn Thị Ánh N; địa chỉ: Tổ A, T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; (văn bản ủy quyền ngày 19-01-2024); có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1- Bộ trưởng Bộ T8; địa chỉ: A T, M, N, Hà Nội; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: bà Đỗ Minh N1 – Nhân viên Vụ đất đai thuộc Bộ T8; có mặt.

2.2 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K - ông Nguyễn Tấn T; địa chỉ: A T, phường L, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Ông Nguyễn Trọng B - Chức vụ: Phó Chi cục trưởng - Chi cục quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K; có mặt.

- Ông Lê Viết H1 – Nhân viên Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chùa T9; địa chỉ: E Y, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền: Sư cô Thích nữ Chơn P- Thế danh Hồ Thị Thanh N2 và ông Nguyễn Lưu V; ông V có mặt.

- Bà Võ Thị N3, bà Nguyễn Thị Như T1, ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị Phương H2, bà Nguyễn Thị Phượng L1, bà Nguyễn Thị Thùy L, bà Nguyễn Thị Thúy L2, ông Nguyễn Thanh L3, ông Nguyễn Hoàng Q, bà Nguyễn Thị Linh N4, bà Đỗ Nguyễn Anh T2, bà Đỗ Nguyễn Anh T3, bà Nguyễn Thị Diệu L4; cùng địa chỉ: F Y, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; đều vắng mặt.

- Bà Bùi Thị H3, ông Trần Hoàng K1, ông Trần Ngọc Q1, bà Nguyễn Thị Diễm C, bà Nguyễn Thị Kim O, bà Nguyễn Trần Hạnh N5, bà Nguyễn Trần Ngọc T4, bà Trần Trà K2, bà Trần Diễm Q2, ông Trần Đình K3; cùng địa chỉ 6 Y, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; đều vắng mặt.

- Bà Trần Thị Ngọc D, bà Trần Thị Như H4; (không rõ địa chỉ).

4. Người kháng cáo: ông Nguyễn K và bà Trần Thị Như H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 29/7/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 17/10/2022 và quá trình tố tụng, người khởi kiện trình bày:*

Ngày 16/6/2005, Chủ tịch UBND tỉnh K ban hành Quyết định số 554/QĐ-CT-UBND giải quyết tranh chấp đất đai; Quyết định này công nhận diện tích 284m^2 đất tại F Y - N thuộc quyền sử dụng của chùa T9. Các ông Trần Văn K4,

Nguyễn K, Trần T5, Cao Văn V1 và ông Trương Â đã chiếm dụng trái phép phần đất trên của Chùa T9 phải tự tháo dỡ, thu dọn toàn bộ công trình, vật kiến trúc… có trên phần đất để trả lại đất trống cho chùa T9, thời hạn phải giao trả là sáu tháng.

Không đồng ý với Quyết định số 554/QĐ-CT-UBND nêu trên, ngày 16 tháng 6 năm 2005, chúng tôi đã có đơn khiếu nại đến Bộ T8.

Ngày 13/6/2022, chúng tôi mới nhận được Quyết định số 84/BTNMT, do Bộ trưởng Bộ T8 ban hành ngày 13/01/2022; theo đó, Bộ trưởng Bộ T8 đã không chấp nhận khiếu nại của chúng tôi đối với Quyết định số: 554/QĐ-CT-UBND ngày 16/ 6/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh K về việc giải quyết tranh chấp giữa chùa T9.

Không đồng ý nội dung Quyết định số: 84/BTNM của Bộ trưởng Bộ T8 và Quyết định số: 554/QĐ-CT-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh K về việc giải quyết tranh chấp giữa chùa T9, người khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy: Quyết định số 554/QĐ –CT-UBND ngày 16/6/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh K về việc giải quyết tranh chấp đất đai và Quyết định số 84/BTNMT ngày 13/01/2022 của Bộ trưởng Bộ T8.

Việc Chủ tịch UBND tỉnh K ban hành Quyết định số 554/QĐ-CT-UBND, ngày 16/6/2005 giải quyết tranh chấp đất đai là không đúng thẩm quyền; vì: theo quy định khoản 2 Điều 38 Luật đất đai năm 1993 phải thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh chứ không thuộc thẩm quyền của cá nhân Chủ tịch UBND tỉnh K.

Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh K áp dụng điểm b khoản 2 Điều 136 Luật đất đai 2003 và căn cứ khoản 2 Điều 160 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ, mà những quy định này chỉ quy định về thẩm quyền giải quyết, chứ không quy định về căn cứ pháp lý giải quyết về mặt nội dung để làm cơ sở công nhận quyền sử dụng đất cho Chùa T9, không căn cứ vào quá trình sử dụng đất, kê khai đất, thực hiện nghĩa vụ tài chính của người đang trực tiếp sử dụng đất là các hộ dân chúng tôi là điều hết sức phi lý. Nếu cho rằng lô đất tranh chấp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất thì Chủ tịch UBND tỉnh K khi ban hành quyết định cũng không thực hiện đúng quy định tại Điều 159, 161 Luật đất đai năm 2003, tranh chấp đất đai trong trường hợp các bên không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1,2,5 Điều 50 Luật đất đai thì việc giải quyết tranh chấp được thực hiện theo các căn cứ sau: Chứng cứ về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất do các bên tranh chấp đưa ra: quá trình sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ kê khai, xây dựng nhà ở là do 05 hộ thực hiện, trực tiếp sử dụng, không tranh chấp. Theo quy định của Hiến pháp và pháp luật đất đai, quyền sử dụng đất này phải thuộc về người trực tiếp sử dụng ổn định đã kê khai nhà đất.

Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh, của Bộ T8 không thể hiện chính sách ưu đãi người có công, cụ thể là gia đình bà Ô (mẹ ông K) là gia đình chính sách có chứng nhận của các cơ quan có thẩm quyền và các hộ gia đình khác là gia đình có công với cách mạng...).

* *Tại văn bản số 2523/UBND-TNMT ngày 20/3/2023 của Chủ tịch* Ủy ban nhân dân tỉnh K *có nội dung:*

Theo hồ sơ thu thập được và theo trình bày của chùa T9 thì nguồn gốc lô đất chùa T9 đang có đơn tranh chấp với các ông: Trần Văn K4, Nguyễn K, Trần T5, Cao Văn V1 và Trương Ấ, vị trí đất tại số F đường Y, thành phố N là do ông Dương Quang H5 thuận mãi (mua) đất của thị xã N có diện tích 899m^2 vào năm 1951 (giữa một bên là ông Hoàng Phúc H6 - tỉnh trưởng tỉnh Khánh Hòa, kiêm Trưởng thị xã N và ông Dương Quang H5 lập ngày 13/3/1951).

Ngày 07/7/1967, ông Dương Quang H5 đã làm giấy chứng thư tặng toàn bộ lô đất có diện tích 899m^2 nêu trên (trên lô đất có xây cất ngôi đền Â1 và Tháp canh) cho Giáo hội P1 Thống Nhất - Phật học viện T10 tại chùa H7 - N (được Chủ tịch Ủy ban hành chính N6 chứng thực ngày 01/9/1967 và đăng ký trước bạ tại thị xã N ngày 06/9/1967). Kể từ tháng 9 năm 1967, Giáo hội P1 Thống Nhất quản lý và sử dụng lô đất trên (cụ thể là giao cho chùa T9 sử dụng).

Trước khi ông Dương Quang H5 tặng khu đất cho Giáo hội P1 Thống Nhất, ông Dương Quang H5 đã cho ông Trần T6 (cha ông Trần Văn K4)- là Phật tử của chùa T9, có nhà ở phía sau khu đất ông Dương Quang H5 tặng cho chùa T9, mượn một phần diện tích khoảng 150m^2 để làm trại gia công đồ mộc. Đến năm 1977, trại gia công đồ mộc của ông Trần T6 được UBND thành phố N6 cho phép thành lập cơ sở sản xuất đồ mộc theo Quyết định số 29/CN-UB ngày 25/8/1977.

Năm 1979, cơ sở sản xuất đồ mộc của ông Trần T6 được đổi tên thành Hợp tác xã V2 và đến năm 1982 thì đổi tên là Hợp tác xã M. Quá trình phát triển từ tổ mộc của ông Trần T6 tiến lên Hợp tác xã M đều liên tục sử dụng phần đất của chùa T9. Tuy vậy, nhưng đến năm 1992 Hợp tác xã M vẫn không chịu trả lại đất cho chùa T9 nên chùa T9 đã khiếu nại đến UBND thành phố N6 và đến ngày 20/10/1992, UBND thành phố N6 đã có Quyết định số 1574/UB buộc Hợp tác xã M trả lại đất cho chùa T9. Ngày 16/12/1993, Hợp tác xã M đã trả lại diện tích 345m^2 cho chùa T9 và chùa T9 đã sử dụng vào mục đích xây dựng nhà thêu ren nữ công gia chánh và xây dựng nhà Mẫu giáo "Kiều Đàm" đang nuôi dạy hơn 100 cháu.

Ngoài diện tích đất Hợp tác xã M trả cho chùa T9, phần diện tích còn lại vào khoảng từ cuối năm 1983 đầu năm 1984, các ông: T, Cao Văn V1, Trương Â, Nguyễn K đã tự chiếm phần đất của chùa T9 phía Đông Đài Tháp Â làm nhà

ở tạm và chăn nuôi, các hộ này tự ý làm nhà mà không được sự đồng ý của chùa T9. Đối với trường hợp ông Trần Văn K4 (con ông Trần T6) được chùa T9 cho mượn tạm phần đất giáp Trường H8 để làm chỗ buôn bán sơn, véc ni vào năm 1984 (chỉ bằng miệng, không có giấy tờ). Sau đó ông Trần Văn K4 chiếm luôn, chùa T9 đòi không chịu trả.

Các ông: Nguyễn K, Cao Văn V1, Trần Trọng t trình bày từ năm 1977 đến năm 1979, khi làm công cho tổ mộc của ông Trần T6 và sau đó là xã viên của Hợp tác xã M, vì không có chỗ ở nên các hộ đã tự làm nhà ván ở tạm trên phần đất của chùa T9 (không biết là đất của chùa T9) sau đó đưa vợ con đến ở và có hộ khẩu tại đây. Ông Trương Â thì trình bày: vì nhà ở của ông chật, khi thấy đất của chùa T9 để trống đã tự chiếm và cất nhà từ năm 1987. Riêng ông Trần Văn K4 thì cho rằng: phần đất hiện nay đang sử dụng là do ông Dương Quang H5 cho cha ông là Trần T6 sử dụng để buôn bán từ năm 1968 và ông có xuất trình Giấy chứng nhận đã kê khai đăng ký nhà số 754 ngày 29/12/1977 (số nhà F Y) do ông Trần Văn K4 đứng tên chủ sử dụng được Ban chỉ đạo kê khai đăng ký nhà phường P ký xác nhận. Nhưng thực tế phần đất này thuộc phạm vi đất của chùa T9 cho Hợp tác xã M mượn. UBND thành phố N6 đã giải quyết và Hợp tác xã M đã trả đất lại cho chùa T9 như trình bày nêu trên.

Tuy nhiên, ngày 14/11/1991, chùa T9 cùng các ông: Trần Trọng, Cao Văn V1, Nguyễn K và Trương Â gặp mặt bàn bạc để giải quyết việc các hộ chiếm dụng đất của chùa T9. Cả 04 ông có tên nêu trên đều thừa nhận đã chiếm dụng đất của chùa T9 để làm nhà ở, nhưng vì đông con và chỗ ở khó khăn nên chưa thu xếp chỗ ở để trả lại đất cho chùa T9.

Ngày 01/10/1994, chùa T9 tiếp tục mời các ông nêu trên để bàn việc trả lại đất cho chùa T9 nhưng không có kết quả. Vì vậy, đại diện chùa T9 đã khiếu nại đề nghị can thiệp giải quyết việc các hộ chiếm dụng đất của chùa T9.

Diễn biến quá trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại của các cấp:

Ngày 24/10/2000, UBND thành phố N6 đã ban hành Quyết định số 3709/QĐ-UB về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa chùa T9 với 05 hộ gia đình tại số F Y, thành phố N. Nội dung cơ bản của quyết định này là công nhận 284m^2 (theo sơ đồ đo xác minh hiện trạng có xác nhận của Sở Địa chính ngày 27/6/2000) là thuộc quyền sử dụng đất của chùa T9, đồng thời, yêu cầu các ông: Trần Văn K4, Trương Ân tự thu dọn trả lại đất cho chùa T9 trong thời gian 06 tháng và các ông: Nguyễn K, Trần T5, Cao Văn V1 cũng tự thu dọn trả lại đất cho chùa T9 trong thời gian 12 tháng (kể từ ngày quyết định có hiệu lực thi hành) nhưng các ông có tên nêu trên không đồng ý và có đơn khởi kiện quyết định giải quyết nêu trên của UBND thành phố N6 tại Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang.

Ngày 08/11/2001, Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang tuyên xử (Bản án số 06/HC-ST) bác toàn bộ yêu cầu khiếu kiện của các ông: Nguyễn K, Trần T5, Trần Văn K4, Cao Văn V1 và Trương Â, đồng thời giữ nguyên quyết định số 3709/QĐ-UB ngày 24/10/2000 của UBND thành phố N6. Do đó, các ông: Nguyễn K, Trần T5, Trần Văn K4, Cao Văn V1, Trương Â tiếp tục có đơn kháng cáo.

Ngày 15/4/2002, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xử phúc thẩm Bản án số 02/HC-PT bác kháng cáo của các ông có tên nêu trên và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm; Ngày 10/10/2002, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có Kháng nghị số 06/HC-TK; Ngày 31/12/2002, Tòa Hành chính Tòa án nhân dân tối cao có Quyết định giám đốc thẩm số 15/GĐT-HC, hủy quyết định nói trên của UBND thành phố N6 để UBND tỉnh K giải quyết lại việc tranh chấp đất đai theo đúng quy định của pháp luật.

Trên cơ sở nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng đất đã được kiểm tra xác minh; Chủ tịch UBND tỉnh K đã ban hành Quyết định số 554/QĐ-CT-UBND ngày 16/6/2005 về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa chùa T9 và các hộ dân trên, với nội dung: Công nhận diện tích 284m^2 đất tại số F đường Y, thành phố N thuộc quyền sử dụng của chùa T9. Các ông: Trần Văn K4, Nguyễn K, Trần T5, Cao Văn V1 và Trương Â phải tự tháo gỡ thu dọn toàn bộ công trình, vật kiến trúc... có trên phần đất để trả lại đất trống cho chùa T9 sử dụng, thời hạn phải giao trả lại đất cho chùa T9 chậm nhất là sáu (06) tháng đồng thời hướng dẫn các bên tranh chấp nếu không đồng ý với quyết định này thì có quyền khiếu nại đến Bộ T8 trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày quyết định này có hiệu lực.

Ngày 25/11/2008, đại diện Bộ T8 đã tiến hành hòa giải tranh chấp đất đai giữa chùa T9 và 05 hộ dân trên. Sau đó, có Văn bản số 5197/BTNMT-TTr về việc hòa giải giữa các hộ dân và chùa T9, tại văn bản này Bộ T8 có ý kiến như sau:

"1. Đề nghị chùa T9 phối hợp với UBND thành phố N6, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K, UBND phường P tiến hành giao đất và tiền hỗ trợ cho các hộ (ông Nguyễn K, ông Cao Văn V1 và ông Trần T5), hỗ trợ tiền để chi phí cho việc tái tạo sắp xếp chỗ ở cho hộ ông Trương Â (theo như biên bản thỏa thuận ngày 25/11/2008).

2. Tiếp tục thỏa thuận với gia đình hộ ông Trần Văn K4 để thống nhất việc di dời".

Từ năm 2009, UBND tỉnh K đã chỉ đạo Sở T, UBND thành phố N6, UBND phường P, các cơ quan liên quan và chùa T9 thực hiện vận động, thỏa thuận với các hộ dân thống nhất việc hỗ trợ và di dời để trả lại đất cho chùa T9

theo yêu cầu của Bộ T8, tuy nhiên, vẫn còn hộ ông Trần Văn K4 và hộ ông Nguyễn K không thống nhất thỏa thuận với mức hỗ trợ của chùa T9.

Theo kết quả làm việc ngày 28/8/2019 giữa chùa T9 và 02 hộ ông Nguyễn K và ông Trần Văn K4 (do Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N thực hiện theo chỉ đạo của Bí thư Tỉnh ủy K6 tại Thông báo số 532-TB/TU ngày 09/9/2019 về việc kết luận tại buổi tiếp dân định kỳ tháng 8 năm 2019), các bên có ý kiến như sau:

- Ý kiến của đại diện hộ ông Trần Văn K4: đề nghị chùa T9 cùng các cơ quan chức năng giải quyết theo hướng giao 01 lô đất cho gia đình xây dựng nhà ở (lô S, diện tích 60m^2, khu tái định cư V), chùa T9 nộp toàn bộ tiền sử dụng đất.

- Ý kiến đại diện hộ ông Nguyễn K: đề nghị bố trí 02 lô tái định cư và phải thông báo cho gia đình biết trước vị trí của các lô đất.

- Ý kiến của đại diện chùa T9: năm 2012, chùa T9 đã vận động được một số nhà hảo tâm hỗ trợ kinh phí để mở rộng Trường Mầm non K7 và những nhà hảo tâm này cũng đã đồng ý hỗ trợ di dời cho các hộ dân đang chiếm dụng đất tại đây. Tuy nhiên, hai hộ ông Nguyễn K và hộ ông Trần Văn K4 vẫn cố tình không hợp tác. Đến nay gần 10 năm, những nhà hảo tâm này không còn, chùa T9 không có khả năng hỗ trợ di dời cho các hộ ông Trần Văn K4 và hộ ông Nguyễn K như biên bản họp ngày 25/11/2008, đề nghị UBND tỉnh kiến nghị Bộ T8 ra quyết định giải quyết tranh chấp lần 2 theo thẩm quyền để làm cơ sở quyết định cưỡng chế buộc các hộ trên trả lại đất cho chùa T9.

Như vậy, việc hòa giải tranh chấp đất đai giữa chùa T9 và 02 hộ dân trên theo đề nghị của Bộ T8 đã được UBND tỉnh K chỉ đạo tổ chức thực hiện đến nay đã hơn 10 năm nhưng các bên vẫn không đi đến thống nhất thỏa thuận (hòa giải không thành). UBND tỉnh K đã có Văn bản số 12349/UBND-XDNĐ ngày 12/12/2019 và Văn bản số 11435/UBND-XDNĐ ngày 28/10/2020 về việc báo cáo Bộ trưởng Bộ T8 ban hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai nêu trên theo thẩm quyền quy định.

Ngày 13/01/2022, Bộ trưởng Bộ T8 đã ban hành Quyết định số 84/QĐ-BTNMT về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa chùa T9 và một số hộ gia đình tại số F đường Y, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa, với nội dung: "...Công nhận Quyết định số 554/QĐ-CT-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2005 của Chủ tịch UBND tỉnh K về việc giải quyết tranh chấp giữa chùa T9 và các hộ gia đình là phù hợp với quy định của pháp luật…".

Việc ông Nguyễn K và bà Trần Thị Như H khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 554/QĐ-CT-UBND ngày 16/6/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh K về việc giải quyết tranh chấp đất đai phần nội dung có liên quan đến gia đình ông

Nguyễn K và ông Trần Văn K4, và hủy Quyết định số 84/QĐ-BTNMT ngày 13/01/2022 của Bộ trưởng Bộ T8 nêu trên là không có cơ sở xem xét.

Từ những căn cứ nêu trên, Chủ tịch UBND tỉnh K đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn K và bà Trần Thị Như H.

** Tại văn bản số 1775/BTNMT-TTr ngày 20/3/2023 của* Bộ T8 *về nêu ý kiến trong vụ án hành chính:*

1. Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và giải quyết của các cơ quan đối với tranh chấp quyền sử dụng đất giữa chùa T9 với ông Nguyễn K, Trần Văn K4:

Diện tích 284m^2 đất tranh chấp giữa chùa T9 với 05 hộ gia đình (trong đó có hộ ông Nguyễn K) tại số F đường Y, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa nằm trong diện tích 899m^2, trước năm 1951 thuộc khối tư sản của thị xã N. Ngày 13 tháng 3 năm 1951, ông Hoàng Phúc H6, Tỉnh trưởng tỉnh Khánh Hòa kiêm Thị trưởng thị xã N lập giấy thuận mãi cho ông Dương Quang H5, trụ trì chùa T9, sau khi mua ông H5 sử dụng phần đất này phục vụ mục đích tôn giáo. Ngày 07 tháng 7 năm 1967, ông Dương Quang H5 làm giấy chứng thư tặng toàn bộ phần diện tích đất này cho Giáo hội P1 Thống nhất để phục vụ mục đích tôn giáo, có ranh giới ổn định liên tục cho đến nay (việc mua bán và hiến, tặng đất trên được chính quyền chế độ cũ xác nhận).

Trước năm 1975, ông H5 có cho ông Trần T6 mượn một phần đất diện tích khoảng 150m^2 trong khuôn viên 899m^2 của C1 để làm trại gia công đồ mộc, việc cho mượn không lập thành văn bản. Sau giải phóng, trại mộc của ông T6 tiếp tục hoạt động. Năm 1977, Ủy ban nhân dân thành phố N6 có quyết định chuyển đổi trại gia công đồ mộc thành Tổ hợp mộc Đ; đến năm 1979 đổi tên thành Hợp tác xã V2. Năm 1982, thực hiện chủ trương hợp nhất các Hợp tác xã có cùng ngành nghề trên địa bàn, Hợp tác xã V2 sáp nhập với 02 Hợp tác xã khác và đổi tên thành Hợp tác xã M. Năm 1983, Hợp tác xã M tiếp tục được chùa T9 cho thuê tổng diện tích 345m^2 trong khuôn viên 899m^2 đất nêu trên (bao gồm cả 150m^2 đất cho ông T6 làm trại mộc trước đây) để mở rộng sản xuất; đồng thời, Hợp tác xã có trách nhiệm sơn quét, rào dậu phần diện tích còn lại để giữ gìn tôn nghiêm khu vực thờ tự (theo Biên bản họp ngày 15 tháng 5 năm 1983 giữa chùa T9 với Hợp tác xã). Năm 1988, Hợp tác xã M tiếp tục xin gia hạn thời gian thuê đến ngày 30 tháng 11 năm 1991 (theo Biên bản họp ngày 01 tháng 10 năm 1989 giữa chùa T9 với Hợp tác xã và Hợp đồng thuê). Hết thời hạn, do Hợp tác xã M không trả đất nên chùa T9 đã có đơn yêu cầu và ngày 20 tháng 10 năm 1992 Ủy ban nhân dân thành phố N6 đã có Quyết định số 1574/UB buộc Hợp tác xã trả đất cho chùa. Năm 1993, Hợp tác xã đã trả lại phần đất nêu trên cho chùa T9 quản lý, sử dụng.

Phần đất tranh chấp giữa chùa T9 với 05 hộ gia đình (trong đó có hộ ông Nguyễn K) có diện tích 284m^2, diện tích đất này nằm ngoài diện tích 345m^2 đất mà chùa T9 đã cho Hợp tác xã mộc Hợp Thành thuê nêu trên, trong đó:

- Diện tích 59,5m^2 đất tranh chấp với gia đình ông Trần Văn K4: Năm 1975, ông Trần Văn K4 (là con ông Trần T6) từ tỉnh Đắk Lắk chuyển về ở cùng ông Trần T6 tại trại mộc. Năm 1977, thực hiện chủ trương kê khai để xác định, quản lý việc cư trú trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, ông Trần T6 và ông Trần Văn K4 đã đăng ký, kê khai phần diện tích trại mộc tại số F đường Y và được Ủy ban nhân dân phường P cấp Giấy chứng nhận đã kê khai đăng ký nhà số 754 ngày 29 tháng 12 năm 1977, diện tích kê khai là 158,1m^2 (diện tích đất này nằm trong 345m^2 đất mà Hợp tác xã M thuê và đã trả lại cho chùa T9 sử dụng năm 1992). Khoảng năm 1984, ông K4 (khi đó là thành viên Ban hộ tự của chùa) được chùa T9 cho mượn phần đất diện tích khoảng 60m^2, vị trí giáp T7 hướng nghiệp dạy nghề để bán sơn và véc ni (việc cho mượn không được lập thành văn bản), sau đó ông Khánh thành l Tổ hợp tác sơn dầu Hòa Bình để hoạt động tại vị trí đất này. Năm 1986, ông K4 đổi tên thành Tổ hợp tác sơn Hòa Bình. Năm 1991, Tổ hợp tác sơn Hòa Bình chuyển mặt hàng sản xuất từ kinh doanh sơn dầu sang kinh doanh hàng mộc dân dụng và nội thất dân dụng (theo Quyết định số 1150/QĐ-UB ngày 01 tháng 7 năm 1991 của Ủy ban nhân dân thành phố N6). Cuối năm 1991, chùa T9 có đơn đòi lại phần đất này.

- Diện tích 162,22m^2 đất tranh chấp với các gia đình ông Nguyễn K, Cao Văn V1, Trần T5: Trong thời gian là xã viên Hợp tác xã M, các ông Nguyễn K, Cao Văn V1, Trần T5 đã làm chuồng chăn nuôi gia súc, gia cầm trên diện tích đất phía đông đài tháp Âm Hồn (trong khu thờ tự của chùa T9), sau đó đã căng bạt, che tạm bằng ván gỗ, lấn chiếm 1/3 cổng Tam Quan của khu Đ cùng một số hạng mục kiến trúc, cây trồng ở phía Đông đài tháp Âm Hồn (trên phần đất trống sẵn có và phần đất trống do việc di dời mộ) để ở, thuận tiện cho bảo vệ và làm việc tại Hợp tác xã, dần dần các ông đưa gia đình đến sinh sống tại đây.

Ngày 14 tháng 11 năm 1991, tại Biên bản họp giữa chùa T9 với các ông: Nguyễn K, Cao Văn V1, Trần T5 và Trương Â, cả 04 ông đều thừa nhận đã chiếm dụng đất của C1 để làm nhà ở, nhưng vì hoàn cảnh khó khăn nên chưa thu xếp được chỗ ở để trả lại đất cho chùa T9. Do các gia đình không trả lại phần đất này để sử dụng, nên chùa T9 có đơn gửi các cấp chính quyền đề nghị xem xét, giải quyết.

Về hồ sơ địa chính qua các thời kỳ: Từ sau 1975 đến nay, khu đất nêu trên không có văn bản quản lý theo chính sách quản lý và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nhà đất tại đô thị các tỉnh phía Nam. Theo báo cáo của địa phương, đối với một số phường đặc thù không có đất nông nghiệp (như phường P), trước năm 1996 địa phương không có hồ sơ địa chính. Theo tờ khai sử dụng đất ngày

24 tháng 7 năm 1996 của chùa T9 (thực hiện kê khai theo Chỉ thị 245/TTg của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức thực hiện một số việc cấp bách trong quản lý, sử dụng đất của các tổ chức trong nước được Nhà nước giao đất, cho thuê đất), chùa T9 kê khai sử dụng diện tích 836,2m^2, trong đó có diện tích 296,5m^2 đất đang bị 05 hộ chiếm dụng từ năm 1984 và đề nghị được lấy lại diện tích đất này để chùa tiếp tục sử dụng, tờ khai được Ủy ban nhân dân phường xác nhận.

Theo Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh K về việc điều chỉnh bản vẽ quy hoạch thuộc đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu dân cư phía Nam khu dân cư sông K, thành phố N, toàn bộ thửa đất tranh chấp thuộc khu vực quy hoạch đất tôn giáo.

Ngày 16 tháng 6 năm 2005, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K ban hành Quyết định số 554/QĐ-CT-UBND giải quyết việc tranh chấp đất đai giữa Chùa T9 và các hộ dân.

Không đồng ý với Quyết định số 554/QĐ-CT-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2005 nêu trên, 05 hộ dân có đơn khiếu nại đến Bộ T8. Bộ T8 đã cử Đoàn công tác xác minh vụ việc.

Ngày 25 tháng 11 năm 2008, Đoàn công tác của Bộ T8 đã phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh K và các cơ quan chuyên môn của tỉnh tổ chức hòa giải. Kết quả: 04 hộ đồng ý phương án do chùa T9 đề xuất (ông K, ông V1, ông T5 mỗi hộ được sắp xếp 01 nền nhà và hỗ trợ 10 triệu đồng để di dời; ông Trương Â được hỗ trợ 10 triệu đồng để di dời); gia đình ông Trần Văn K4 không thống nhất việc hỗ trợ 10 triệu đồng để di dời mà yêu cầu được hỗ trợ 01 nền nhà và hỗ trợ 10 triệu đồng để di dời như các hộ khác.

Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Bộ T8 có Văn bản số 5197/BTNMT-TTr về việc giải quyết tranh chấp giữa chùa T9 và các hộ dân, với nội dung: Đề nghị chùa T9 phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố N6, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K, Ủy ban nhân dân phường P tiến hành giao đất và hỗ trợ cho các hộ (ông K, ông V1 và ông T5), hỗ trợ tiền để chi phí cho việc tái tạo sắp xếp chỗ ở cho hộ ông Trương Â (theo như biên bản thỏa thuận ngày 25 tháng 11 năm 2008). Thời gian thực hiện xong trong Quý I năm 2009. Tiếp tục thỏa thuận với gia đình hộ ông Trần Văn K4 để thống nhất việc di dời.

Năm 2013, Ủy ban nhân dân tỉnh K đã chỉ đạo Ủy ban nhân dân thành phố N6 phối hợp cùng các cơ quan chức năng của tỉnh Khánh Hòa và chùa T9, bố trí 03 nền nhà và hỗ trợ kinh phí di dời cho 03 gia đình gồm: ông Cao Văn V1, ông Trần T5 và ông Trương Â, các hộ đã nhận tiền, nhận đất để di dời và trả lại đất cho chùa T9 quản lý, sử dụng (từ nguồn kinh phí xã hội hóa của chùa T9); Còn 02 hộ: ông Nguyễn K và ông Trần Văn K4 không thống nhất theo nội dung Biên bản hòa giải ngày 25 tháng 11 năm 2008 và yêu cầu mức hỗ trợ, cụ thể: ông K4

yêu cầu bố trí 01 nền nhà và hỗ trợ toàn bộ kinh phí để di dời; ông Nguyễn K yêu cầu bố trí 02 nền nhà và hỗ trợ toàn bộ kinh phí di dời.

Từ năm 2013 đến năm 2019, mặc dù Ủy ban nhân dân tỉnh K đã chỉ đạo Ủy ban nhân dân thành phố N6 cùng các cơ quan chức năng của tỉnh Khánh Hòa và phường P nhiều lần vận động, thuyết phục nhưng gia đình ông Nguyễn K và gia đình ông Trần Văn K4 không thống nhất nên tranh chấp chưa được giải quyết dứt điểm.

Năm 2020, chùa T9 có đơn đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh K kiến nghị Bộ T8 ban hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai theo Điều 203 Luật Đất đai năm 2013, để Ủy ban nhân dân tỉnh K và các bên có liên quan có cơ sở thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Tại buổi làm việc ngày 09 tháng 12 năm 2020 với Đoàn xác minh của Bộ T8, đại diện chùa T9 trình bày: Phần đất tranh chấp là đất của chùa T9, đã sử dụng liên tục từ trước năm 1975 đến nay. Trong quá trình quản lý, sử dụng, khi các hộ gia đình lấn chiếm, xây dựng, sửa chữa, chùa T9 liên tục có đơn ngăn chặn và khiếu nại đòi lại phần đất này. Trong quá trình các cấp chính quyền giải quyết khiếu nại, chùa T9 đã phối hợp hòa giải nhiều lần với các hộ dân; hiện đã có 03 hộ nhận hỗ trợ để di dời và trả lại đất cho C1; *còn 02 hộ gia đình ông* K4, *ông* K *không hợp tác*, do đó C1 không đồng ý việc tiếp tục hòa giải và đề nghị Bộ T8 ban hành quyết định giải quyết theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, để 02 hộ di dời ổn định cuộc sống, chùa T11 tiếp tục hỗ trợ mỗi hộ 01 lô đất (bằng tiền trị giá 162 triệu đồng) và kinh phí di dời 10 triệu đồng như đã hỗ trợ cho 03 hộ di dời năm 2013.

Ngày 09 và ngày 10 tháng 12 năm 2020, Đoàn xác minh của Bộ T8 làm việc với đại diện 02 gia đình ông K4, ông K. Theo hai gia đình trình bày, các gia đình đã sử dụng khu đất từ năm 1975 để ở và làm nhà tạm bằng gỗ diện tích tương đương như hiện nay, nhưng cả hai gia đình đều không cung cấp được giấy tờ, tài liệu chứng minh quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất này. Ngoài ra, ông K trình bày: Gia đình Ông là gia đình chính sách, hiện chưa được Nhà nước bố trí nhà, đất theo các chính sách về đất đai liên quan đến Mẹ Việt Nam Anh hùng, chính sách đối với gia đình liệt sỹ và người có công với cách mạng. Hai gia đình đề nghị cơ quan chức năng xem xét hủy Quyết định số 554/QĐ-CT-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K và công nhận quyền sử dụng đất cho các hộ trên phần đất đang tranh chấp nêu trên hoặc xem xét, bố trí cho hai gia đình: gia đình ông K4 01 lô đất, gia đình ông K 02 lô đất có vị trí thuận lợi và hỗ trợ kinh phí di dời để các gia đình ổn định cuộc sống.

Ngày 10 tháng 12 năm 2020, Đoàn xác minh của Bộ T8 đã phối hợp với chính quyền địa phương kiểm tra hiện trạng sử dụng nhà, đất tại số F Y, phường P và lập biên bản đo đạc hiện trạng đối với phần diện tích đất thực tế mà gia đình ông Trần Văn K4, gia đình ông Nguyễn K và chùa T9 đang quản lý và sử dụng (có Biên bản đo đạc của Đoàn xác minh và hồ sơ kỹ thuật thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N đo đạc kèm theo) đã ghi nhận: trong phần diện tích 871,2m^2 đất (đo đạc thực tế) tại số F Y, chùa T9 đang sử dụng 749,1m^2; còn lại gia đình ông K đang sử dụng 62,3m^2 và gia đình ông K4 đang sử dụng 59,9m^2 làm nhà ở với kết cấu nhà khung sắt, mái lợp tôn, tầng 1 xây tường gạch, tầng 2 bịt tôn. Theo báo cáo của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố N tại Văn bản số 26674/CNTT ngày 14 tháng 12 năm 2020, ngoài nhà đất tại F Y, ông K4 (đã chết) còn nhiều nhà đất tại địa chỉ khác, hiện đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được sang tên cho gia đình các con ông K4 để quản lý, sử dụng.

2. Ý kiến của Bộ T8 đối với khởi kiện của hộ ông Nguyễn K:

Phần đất 284m^2 tranh chấp giữa chùa T9 với 05 hộ gia đình (trong đó có hộ gia đình ông Nguyễn K) nằm trong tổng diện tích 899m^2 có nguồn gốc của chùa T9 quản lý, sử dụng phục vụ việc thờ tự từ năm 1951, có giấy tờ về đất được chế độ cũ cấp. Năm 1996, thực hiện kê khai theo Chỉ thị số 245/TTg, chùa T9 đã thực hiện kê khai toàn bộ khu đất, bao gồm cả phần diện tích đang bị 05 hộ lấn chiếm. Việc sử dụng đất của 05 hộ gia đình (ông Trần Văn K4, ông Nguyễn K, ông Trần T5, ông Cao Văn V1 và ông Trương Â) không có giấy tờ về quyền sử dụng đất ban đầu, các hộ tự sử dụng trên diện tích đất của chùa T9. Từ năm 1991, chùa T9 đã đòi lại đất nhưng các hộ không trả nên phát sinh tranh chấp quyền sử dụng đất. Việc đòi lại đất của chùa T9 chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết nên các hộ vẫn tiếp tục sử dụng đất cho đến năm 2013 thì chỉ còn 02 hộ đang sử dụng. Hiện diện tích 284m^2 đất nêu trên nằm trong quy hoạch đất tôn giáo được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Quá trình giải quyết tranh chấp, Bộ T8 đã phối hợp với cơ quan chức năng của tỉnh Khánh Hòa tổ chức hòa giải và chùa T9 đã tự nguyện hỗ trợ nền nhà và kinh phí di dời, 03 gia đình (ông Cao Văn V1, ông Trần T5 và ông Trương Â) đã nhận tiền, nhận đất để di dời trả lại đất cho chùa T9 quản lý, sử dụng và chấm dứt tranh chấp nên Bộ T8 không xem xét, giải quyết tiếp.

Từ những nội dung trên, việc Bộ trưởng Bộ T8 ban hành Quyết định số 84/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 01 năm 2022 về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa chùa T9 và một số hộ gia đình tại số F đường Y, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa là phù hợp với quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*- Chùa T9 *trình bày ý kiến:* Không đồng ý với yêu cầu của người khởi kiện.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không tham gia trong quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến.

[2] Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 30/2023/HC-ST ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:

- Căn cứ các Điều 29, 30, 32, 157, 158, điểm a, khoản 2 Điều 193 của Luật tố tụng hành chính;

- Căn cứ Điều 136 Luật Đất đai năm 2003, Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn K, bà Trần Thị Như H về việc hủy Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai số 554/QĐ-CT-UBND ngày 16/6/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh K và Quyết định giải quyết (lần hai) số 84/QĐ-BTNMT ngày 13/01/2022 của Bộ trưởng Bộ T8, phần liên quan đến ông Trần Văn K4 và ông Nguyễn K.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo:

Ngày 27-9-2023 ông Nguyễn K và bà Trần Thị Như H cùng kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện cho những người kháng cáo cùng đề nghị hủy bản án sơ thẩm, với lý do Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập bà Trần Thị Ngọc D và bà Trần Thị Như H4 (là em ruột của bà Trần Thị Như H); đồng thời xác định Chùa T9 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng; mà phải là Giáo hội Phật giáo tỉnh Khánh Hòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính. Đây là phiên tòa hành chính lần thứ ba, nên tiến hành xét xử vắng mặt một số đương sự không có kháng cáo. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Bác các đơn kháng cáo, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 13/6/2022, ông Nguyễn K, bà Trần Thị Như H mới nhận được Quyết định số 84/BTNMT ngày 13/01/2022 của Bộ trưởng Bộ T8; vì vậy đơn khởi kiện của ông Nguyễn K, bà Trần Thị Như H là trong thời hiệu theo quy định của Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính.

Bà Trần Thị Ngọc D và bà Trần Thị Như H4 đã được Tòa án cấp sơ thẩm đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tuy nhiên những người này không trực tiếp tham gia tố tụng, cấp sơ thẩm không xác định địa chỉ cụ thể; tại phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ hai, bà Hậu cung c thông tin địa chỉ hai người đang định cư ở nước ngoài từ lâu. Như vậy, những người này không cư trú trên nhà đất tranh chấp, kết quả xét xử sơ thẩm không xác định có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên phần quyết định của bản án sơ thẩm không quy định gì là phù hợp quá trình sử dụng đất. Những người này cũng không có kháng cáo bản án sơ thẩm.

Các cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai giữa Chùa T9 với ông Nguyễn K, ông Trần Văn K4 (bà Trần Thị Như H); như vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định Chùa T9 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K giải quyết tranh chấp đất đai (lần đầu) giữa chùa T9 với 05 hộ gia đình (trong đó có ông Nguyễn K, ông Trần Văn K4) và Quyết định giải quyết lần hai của Bộ trưởng Bộ T8 là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003.

[2] Về nguồn góc và quá trình sử dụng đất tranh chấp:

Phần đất 284m^2 tranh chấp giữa chùa T9 với 05 hộ gia đình (trong đó có hộ gia đình ông Nguyễn K) nằm trong tổng diện tích 899m^2 có nguồn gốc của chùa T9 quản lý, sử dụng phục vụ việc thờ tự từ năm 1951, có giấy tờ về đất được chế độ cũ cấp. Năm 1996 chùa T9 đã thực hiện kê khai toàn bộ khu đất, bao gồm cả phần diện tích đang bị 05 hộ lấn chiếm, theo Chỉ thị số 245/TTg. Như vậy, toàn bộ diện tích đất đã được chùa T9 quản lý sử dụng từ năm 1951, có kê khai đăng ký qua các thời kỳ.

Hai gia đình ông Trần Văn K4, ông Nguyễn K, (cùng với các hộ ông Trần T5, ông Cao Văn V1 và ông Trương Â) sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất ban đầu, các hộ tự sử dụng trên diện tích đất của chùa T9. Từ năm 1991, chùa T9 đã đòi lại đất nhưng các hộ không trả nên phát sinh tranh chấp quyền sử dụng đất. Sau khi có Quyết định số 554/QĐ-CT-UBND ngày

16/6/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K thì đã có 03 hộ (là ông Trần T5, ông Cao Văn V1 và ông Trương Â) trả lại đất cho Chùa T9, cho đến năm 2013 thì chỉ còn 02 hộ vẫn sử dụng là ông Trần Văn K4 và ông Nguyễn K.

Đại diện gia đình ông Trần Văn K4 (bà Trần Thị Như H) và ông Nguyễn K không cung cấp được tài liệu, giấy tờ thể hiện việc mua, bán, cho tặng, nhận chuyển nhượng, thuê, mượn có liên quan để chứng minh quyền sử dụng của gia đình đối với phần đất đang tranh chấp với chùa T9.

[3] Xem xét các căn cứ sử dụng đất của người khởi kiện

Theo trình bày của bà Trần Thị Như H: Năm 1977, gia đình bà có đăng ký kê khai và được UBND phường P cấp Giấy chứng nhận đã kê khai đăng ký nhà số 754 ngày 29/12/1977, số nhà K đường Y, diện tích kê khai là 158,1m^2. Năm 1994, gia đình ông K4 có kê khai nộp thuế nhà đất, theo thông báo nộp thuế do Chi cục T12 phát hành thì diện tích nộp thuế là 50m^2, số tiền tạm thu kỳ I/1994 là 33.500 đồng và liên tục nộp thuế nhà đất cho đến nay. Xét thấy: Việc gia đình ông Trần Văn K4 đã đăng ký, kê khai với diện tích kê khai 158,1m^2 và được Ủy ban nhân dân phường P cấp Giấy chứng nhận đã kê khai đăng ký nhà số 754 ngày 29 tháng 12 năm 1977 là kê khai đăng ký đối với phần diện tích Trại mộc tại số F đường Y- N (diện tích kê khai này nằm trong 345m^2 đất mà Hợp tác xã M thuê và đã trả lại cho chùa T9 sử dụng năm 1992), không phải kê khai đăng ký đối với diện tích đang tranh chấp là 59,9m^2. Theo quy định tại Điều 2 Pháp lệnh thuế nhà đất năm 1992, thì cá nhân đang trực tiếp sử dụng đất là đối tượng nộp thuế nhà đất, việc gia đình ông K4 kê khai nộp thuế nhà đất không phải là căn cứ để xác định quyền sử dụng đất của gia đình ông K4 đối với phần đất này.

Ông Nguyễn K trình bày: Tại đơn xin xác nhận lại việc cư trú tại phường P, nội dung đơn xin xác nhận thể hiện: "Năm 1975, tôi đã dọn dẹp bãi rác và làm nhà để ở làm thợ mộc và nuôi heo. Năm 1979 gia đình tôi gồm vợ chồng và 06 con ở tại nhà 69 Yersin nêu trên, năm 1986, tôi được địa phương xét về cho nhập hộ khẩu toàn bộ gia đình tôi tại địa chỉ trên và sống cho đến nay". Xét thấy: việc ông K được cơ quan Công an cho nhập hộ khẩu tại F Y- N không phải là căn cứ để xác định quyền sử dụng đất của gia đình ông K đối với phần đất này.

[4] Chủ tịch UBND tỉnh K ban hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai tại Quyết định số 554/QĐ-CT-UBND ngày 16/6/2005, với nội dung: công nhận diện tích 284m^2 đất tại F đường Y- N thuộc quyền sử dụng của chùa T9, các ông Trần Văn K4, Nguyễn K đã chiếm dụng trái phép phần đất nêu trên của chùa T9 phải tự tháo dỡ thu dọn toàn bộ công trình, vật kiến trúc … có trên đất để trả lại đất trống cho chùa T9 và Bộ trưởng Bộ T8 ban hành Quyết định giải quyết lần hai tại Quyết định số 84/QĐ-BTNMT ngày 13/01/2022: công nhận

Quyết định số 554/QĐ/CT-UBND ngày 16/6/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh K là đúng quy định của pháp luật. Do vậy khiếu kiện của ông Nguyễn K, bà Trần Thị Như H về yêu cầu hủy Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai số 554/QĐ-CT-UBND ngày 16/6/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh K và Quyết định số 84/QĐ-BTNMT ngày 13/01/2022 của Bộ trưởng Bộ T8 (giải quyết lần hai) là không có cơ sở để chấp nhận.

Bản án sơ thẩm đã xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ và đã nhận định, quyết định có căn cứ, đúng pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận các kháng cáo của ông Nguyễn K, bà Trần Thị Như H, giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

[5] Về án phí: do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Trần Thị Như H phải nộp 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm. Ông Nguyễn K là thân nhân của liệt sỹ nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 241, Điều 242 Luật Tố tụng hành chính; Bác kháng cáo của ông Nguyễn K5 và của bà Trần Thị Như H; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 30/2023/HC-ST ngày 18-9-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

2. Về án phí: bà Trần Thị Như H phải nộp 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0010317 ngày 09-10-2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa, bà H đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm.

Miễn án phí phúc thẩm cho ông Nguyễn K; trả lại cho ông Nguyễn K 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0010323 ngày 11-10-2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa (*biên ghi tên người nộp là* Nguyễn Thị Thùy L)

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ III-TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long